

Số: /2026/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Những trường hợp không quy định tại Quyết định này được xác định là có khả năng khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất và thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP xảy ra trên địa bàn tỉnh Lai Châu, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác, gồm:

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

b) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư (*bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm*).

c) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Các trường hợp thuộc hành vi làm suy giảm chất lượng đất

a) Làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác trên 20 cm đối với đất trồng lúa, trên 30 cm đối với đất trồng cây hàng năm khác, trên 50 cm đối với đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp.

b) Làm thay đổi lớp đất mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng trên 50 % dẫn đến làm mất khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.

c) Gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.

2. Các trường hợp thuộc hành vi làm biến dạng địa hình

a) Thay đổi làm tăng độ dốc bề mặt đất đến trên 15⁰ đối với đất trồng cây hàng năm, đến trên 20⁰ đối với đất trồng cây lâu năm, đến trên 30⁰ đối với đất lâm nghiệp.

b) San lấp đất có mặt nước chuyên dùng (*trừ hồ thủy lợi*) mà dẫn đến làm mất khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.

c) Hạ thấp bề mặt đất trên 0,8 m; san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên 0,8 m.

d) Các trường hợp được quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng

lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận.

Điều 4. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Các trường hợp thuộc hành vi làm suy giảm chất lượng đất

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định này: Buộc khôi phục lại độ dày tầng đất canh tác tối thiểu 20 cm đối với đất trồng lúa, 30 cm đối với đất trồng cây hàng năm khác, 50 cm đối với đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp; loại đất sử dụng để khôi phục lại tầng đất canh tác là đất cũ đã lấy đi. Trường hợp đất cũ đã lấy đi sử dụng vào việc khác mà không vận chuyển lại được thì sử dụng đất khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn chất lượng đất theo mục đích sử dụng trước khi vi phạm, nếu đất khác có chất lượng kém hơn thì phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật cải tạo đất để đảm bảo chất lượng đất theo mục đích sử dụng trước khi vi phạm.

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định này: Buộc thu, dọn các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay đất có thành phần khác ra khỏi diện tích đất vi phạm và khôi phục lại độ dày của tầng đất canh tác tối thiểu 20 cm đối với đất trồng lúa, 30 cm đối với đất trồng cây hàng năm khác, 50 cm đối với đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp. Trường hợp đất cũ đã lấy đi sử dụng vào việc khác mà không vận chuyển lại được thì sử dụng đất khác nhưng phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật cải tạo đất để đảm bảo chất lượng đất theo mục đích sử dụng trước khi vi phạm.

c) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quyết định này: Buộc thực hiện các biện pháp kỹ thuật (*như dùng công cụ, máy móc, vật liệu*) để bảo vệ, gia cố lại khu vực đất, tăng cường khả năng giữ đất, giảm thiểu xói mòn, rửa trôi và cải tạo đất bằng các biện pháp khác (*trồng cây cải tạo, che phủ bề mặt đất, sử dụng chế phẩm sinh học, phân hữu cơ, phân vi sinh...*) trong nông nghiệp để bảo đảm chất lượng của đất theo mục đích sử dụng trước khi vi phạm.

d) Đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này mà diện tích đất vi phạm đã được quy hoạch sang mục đích khác không phải đất nông nghiệp (*quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt và công bố*) thì buộc giữ nguyên hiện trạng tại thời điểm phát hiện vi phạm; trừ trường hợp người vi phạm tự nguyện khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

2. Các trường hợp thuộc hành vi làm biến dạng địa hình

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định này: Buộc thực hiện các biện pháp kỹ thuật (*dùng máy móc, công cụ*) để khôi phục lại độ dốc bề mặt của thửa đất hoặc san gạt đất trở lại trạng thái tương đương với thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quyết định này: Buộc phải thực hiện các biện pháp kỹ thuật (*dùng máy móc, công cụ*) để nạo vét đất đã san lấp đảm bảo phù hợp với mục đích sử dụng đất trước khi vi phạm.

c) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Quyết định này: Buộc thực hiện các biện pháp kỹ thuật để san lấp, khôi phục lại độ cao thửa đất hoặc san gạt đất trở lại trạng thái tương đương với thửa đất liền kề; loại đất sử dụng để khôi phục lại bề mặt đất là đất cũ đã lấy đi nếu đất cũ đã lấy đi sử dụng vào việc khác mà không vận chuyển lại được thì sử dụng đất khác và phải cải tạo đất để đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu của thửa đất hoặc tương đương với các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng, trong đó phải đảm bảo độ dày tầng đất canh tác tối thiểu 20 cm đối với đất trồng lúa, 30 cm đối với đất trồng cây hàng năm khác, 50 cm đối với đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp.

d) Đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 3 Quyết định này mà diện tích đất vi phạm để lại dạng địa hình phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch (*quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt và công bố*) thì buộc giữ nguyên hiện trạng tại thời điểm phát hiện vi phạm; trừ trường hợp người vi phạm tự nguyện khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

đ) Đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này, ngoài việc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tương ứng với quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này còn buộc phải thực hiện các biện pháp để đưa diện tích đất vi phạm về trạng thái an toàn, đảm bảo không gây nguy hiểm đến con người, thiệt hại về tài sản, cây trồng, vật nuôi, các thiệt hại khác và không ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất khác. Trường hợp để xảy ra thiệt hại thì người có hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp;
- Thanh tra tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, CB (dăng tin);
- Lưu: VT, Kt4.

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải